



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 56+57

Ngày 10 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

14-11-2024	Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2
15-11-2024	Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai là lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	11
20-11-2024	Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý sử dụng hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	79
02-12-2024	Quyết định số 52 /2024/QĐ-UBND ban hành Quy định thi đua, khen thưởng Phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2024 - 2030	91

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất
và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định
về giá đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
693/TTr-STNMT ngày 04/11/2024 và Văn bản số 4967/STNMT-QLDD ngày
06/11/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 14/11/2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên

quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này Quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các tổ chức thực hiện định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất

1.1. Đối với đất phi nông nghiệp

a) Vị trí, địa điểm thửa đất, khu đất: Khoảng cách đến trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, chợ, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, công viên, khu vui chơi giải trí, khu tham quan du lịch.

b) Điều kiện về giao thông: Độ rộng, kết cấu mặt đường; tiếp giáp với 1 hoặc nhiều mặt đường; điều kiện kết nối giao thông trong khu vực.

c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện: Đảm bảo cấp điện, cấp thoát nước,

đồng bộ với hạ tầng trong khu vực.

d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất: Diện tích, độ rộng mặt tiền, chiều sâu, hình thể thửa đất, khu đất.

đ) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: Hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

e) Hiện trạng môi trường, an ninh: Tình trạng ô nhiễm nguồn nước, không khí, tiếng ồn; tình trạng an ninh trong khu vực.

g) Thời hạn sử dụng đất: Thời hạn được giao đất, cho thuê đất, thời hạn sử dụng đất còn lại.

h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất: Thửa đất tiếp giáp với mặt thoáng; đối diện công viên cây xanh, hồ nước, chợ, trung tâm thương mại; bị đường đâm vào; đối diện khu nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, khu xử lý chất thải và các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

1.2. Đối với đất nông nghiệp

a) Năng suất cây trồng, vật nuôi.

b) Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

c) Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: Độ rộng, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình; điều kiện kết nối giao thông trong khu vực.

d) Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

đ) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất: Điều kiện canh tác, tưới tiêu, thổ nhưỡng và các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

2. Mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để xác định mức tương đồng nhất định là 30% nhưng phải đảm bảo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ.

3. Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố

ảnh hưởng đến giá đất:

a) Điều chỉnh tỷ lệ so sánh của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất giữa thửa đất, khu đất cần định giá với các thửa đất so sánh tăng lên hoặc giảm xuống dựa vào việc đánh giá lợi thế theo mục đích sử dụng đất và đặc điểm, mục tiêu của từng dự án. Khi xác định giá đất cho Dự án hoặc khu đất có nhiều ô, thửa đất với các yếu tố về diện tích, kích thước khác nhau thì lấy một ô, thửa đại diện có diện tích, kích thước phổ biến nhất để so sánh, làm cơ sở xác định giá cho các ô, thửa còn lại có các yếu tố khác tương đồng.

b) Cách thức điều chỉnh đối với một số yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất cụ thể như sau:

- Các thửa đất có vị trí góc tiếp giáp 2 mặt đường: Giá đất tăng 10% (1,1 lần) so với các lô đất chỉ tiếp giáp 1 mặt đường cùng vị trí.

- Các thửa đất đối diện công viên cây xanh, hồ nước, chợ, trung tâm thương mại; các thửa đất tiếp giáp 1 mặt đường và 1 mặt thoáng: Giá đất tăng 5% (1,05 lần) so với các lô đất chỉ tiếp giáp 1 mặt đường cùng vị trí.

- Các thửa đất bị đường đâm vào; các thửa đất đối diện hoặc tiếp giáp khu nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, khu xử lý chất thải: Giá đất giảm 10% (0,9 lần) so với các lô đất chỉ tiếp giáp 1 mặt đường cùng vị trí.

Điều 4. Một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư

1. Tỷ lệ lấp đầy

a) Đối với trường hợp cho thuê văn phòng, thương mại dịch vụ, nhà xưởng, kho bãi, dịch vụ tầng hầm, bãi để xe, dịch vụ thể thao và các loại hình dịch vụ thương mại khác không bao gồm các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

- Đối với địa bàn các phường: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 10%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 90% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

- Đối với địa bàn các xã, thị trấn: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 10%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 80% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

b) Đối với trường hợp kinh doanh khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng, căn hộ dịch vụ: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm

tiếp theo tăng 5%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 70% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

c) Đối với bãi để xe trong khu, cụm công nghiệp

Tỷ lệ lấp đầy từng năm bằng 80% tổng tỷ lệ bán hàng, đến khi đạt mức tối đa là 80% thì giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

2. Chi phí kinh doanh

a) Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng được tính bằng 1% doanh thu của dự án.

b) Chi phí quản lý vận hành

- Đối với loại hình khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng, căn hộ dịch vụ: Chi phí quản lý vận hành cho dịch vụ lưu trú bằng **35%** doanh thu dịch vụ lưu trú hàng năm.

- Đối với loại hình kinh doanh dịch vụ thể thao: Chi phí quản lý vận hành bằng **70%** doanh thu hàng năm.

- Đối với loại hình kinh doanh bãi để xe: Chi phí quản lý vận hành bằng **5%** doanh thu hàng năm.

- Đối với loại hình cho thuê nhà xưởng, văn phòng, sàn thương mại dịch vụ: Chi phí quản lý vận hành bằng **10%** doanh thu hàng năm.

- Đối với các Dự án khác mang tính chất đặc thù ngành, nghề: Chi phí quản lý vận hành do tổ chức thực hiện định giá đất thu thập thông tin của các dự án đầu tư cùng mục đích sử dụng đất chính để đề xuất nhưng không vượt quá **50%** doanh thu hàng năm. Trường hợp vượt quá **50%** hoặc không thu thập được thông tin của các dự án đầu tư cùng mục đích sử dụng đất chính thì xác định bằng **50%** doanh thu hàng năm.

3. Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư

Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh được tính bằng 15% của tổng chi phí quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ và giá trị của thửa đất, khu đất cần định giá.

4. Thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, tỷ lệ bán hàng, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng

a) Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư đã thể hiện đầy đủ thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thì căn cứ vào chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính doanh thu phát triển của dự án.

b) Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chỉ xác định được thời gian xây dựng mà không xác định được các chỉ tiêu khác thì áp dụng các chỉ tiêu quy định tại điểm d khoản này căn cứ theo chỉ tiêu "Thời gian xây dựng".

- Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ thì chỉ tiêu "Thời gian xây dựng" được xác định trên cơ sở phân bổ thời gian xây dựng (làm tròn năm) dựa trên tỷ lệ diện tích trong từng quyết định giao đất, cho thuê đất với diện tích toàn bộ dự án.

- Trường hợp sau khi xác định được thời gian xây dựng mà không có chỉ tiêu "Thời gian xây dựng" tương ứng tại điểm d khoản này thì áp dụng các chỉ tiêu quy định tại điểm d khoản này căn cứ theo chỉ tiêu "Quy mô".

c) Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng hoặc có xác định thời gian xây dựng cho cả dự án nhưng không quy định cụ thể thời gian xây dựng cho từng nhóm mục đích sử dụng đất cần xác định giá đối với Dự án có nhiều nhóm mục đích sử dụng thì áp dụng các chỉ tiêu quy định tại điểm d khoản này căn cứ theo chỉ tiêu "Quy mô".

Quy mô được xác định theo tổng diện tích có đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc tổng diện tích sàn xây dựng công trình của toàn bộ dự án hoặc theo từng khu vực, giai đoạn của dự án. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ thì chỉ tiêu "Quy mô" được xác định theo diện tích trong từng quyết định giao đất, cho thuê đất.

d) Các chỉ tiêu thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, tỷ lệ bán hàng, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng được quy định như sau:

Thời gian xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng được tính kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất; Thời gian bán hàng được tính kể từ thời điểm bắt đầu

bán hàng.

d1) Đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở, biệt thự, đất ở liền kề, trừ các trường hợp quy định tại tiết d2 điểm này

Quy mô	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)		Thời gian bán hàng	Thời điểm bắt đầu bán hàng	Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
		Hạ tầng kỹ thuật	Nhà xây thô (nếu có)			
Dưới 5 ha	2 năm	100	60-40	2 năm	Từ năm thứ hai	60-40
Từ 5 ha đến 20 ha	3 năm	70-30	40-30-30	3 năm	Từ năm thứ hai	40-30-30
Trên 20 ha	4 năm	40-30-30	30-30-20-20	4 năm	Từ năm thứ hai	30-30-20-20

d2) Đối với các dự án có nhà chung cư, nhà cao tầng hỗn hợp (ở, dịch vụ thương mại)

Quy mô	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)	Thời gian bán hàng	Thời điểm bắt đầu bán hàng		Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
				Đối với căn hộ chung cư	Đối với sàn TMDV	
Dưới 50.000 m ² sàn xây dựng	2 năm	60-40	2 năm	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ hai	40-60
Từ 50.000 m ² đến 200.000 m ² sàn xây dựng	3 năm	40-30-30	3 năm	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ ba	30-30-40
Trên 200.000 m ² sàn xây dựng	4 năm	30-30-20-20	4 năm	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ tư	20-20-30-30

d3) Đối với các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ thông tin tập trung

Quy mô	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)	Thời gian bán hàng	Thời điểm bắt đầu bán hàng	Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 20 ha	2 năm	70-30	2 năm	Từ năm thứ hai	70-30
Từ 20 ha đến dưới 200 ha	3 năm	40-30-30	3 năm	Từ năm thứ hai	40-30-30
Trên 200 ha	4 năm	40-30-20-10	4 năm	Từ năm thứ hai	40-30-20-10

d4) Đối với các dự án cho thuê văn phòng, sàn thương mại dịch vụ; kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng và các loại hình dịch vụ khác.

Thời gian bán hàng được xác định theo thời hạn thuê đất ghi trong Quyết định

cho thuê đất, chuyên mục đích sử dụng đất

Quy mô	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)		Thời điểm bắt đầu bán hàng
		Hạ tầng kỹ thuật	Công trình trên đất	
Dưới 30.000 m ² sàn xây dựng	2 năm	100	70-30	Từ năm thứ hai
Từ 30.000 m ² sàn xây dựng trở lên	3 năm	70-30	40-30-30	Từ năm thứ ba

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai căn cứ các chỉ tiêu tại Quy định này để tổ chức thực hiện xây dựng phương án giá đất theo quy định.

2. Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất cấp huyện; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; tổ chức thực hiện định giá đất và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý nguồn thông tin có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin để phục vụ công tác định giá đất theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin mình cung cấp.

4. UBND cấp huyện, cấp xã nơi có đất cần xác định giá có trách nhiệm phối hợp và chỉ đạo các phòng, ban liên quan phối hợp với tổ chức thực hiện định giá đất trong việc khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu có liên quan đến công tác xác định giá đất, đảm bảo việc khảo sát, thu thập thông tin đầy đủ, kịp thời, làm cơ sở cho việc xây dựng phương án giá đất theo đúng các quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện định giá đất chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, trung thực, khách quan của kết quả tư vấn định giá đất; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất và cơ sở tính toán, đề xuất trong phương án giá đất.

6. Chủ đầu tư các Dự án cần xác định giá đất có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các hồ sơ liên quan cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để phục vụ công tác xác định giá đất theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra chậm trễ trong việc xác định giá do không cung cấp đầy đủ hồ sơ, thiếu sự phối hợp trong quá trình thực hiện.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Thông kê, kiểm kê đất đai là lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

Căn cứ công văn số 6647/BTNMT-QHPTTND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương;

Căn cứ công văn số 5403/UBND-CNNXD ngày 25 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá đối với danh mục sự nghiệp công thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 704/TTr-STNMT ngày 06 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ
DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Thái Nguyên thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Cơ sở xây dựng định mức

a) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

c) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

d) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

đ) Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử

dụng đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

e) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên; huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Thái Nguyên (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

5.1. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của định mức này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của định mức này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

6. Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

- “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

- “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Khoanh/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề.

- “Phiếu/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng phiếu điều tra chuyên đề.

7. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

8. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh theo Phụ lục số III đính kèm.

9. Khoanh đất quy định tại định mức này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT

và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

1.6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.	Bộ/xã	1KTV4	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.	Bộ/xã	1KTV4	1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:			
2.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;	Khoanh/xã	1KTV4	1,5
2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1KTV4	4
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Khoanh/xã	1KTV4	2,16
2.4	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.	Khoanh/xã	1KTV4	0,24
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.	Bộ/xã	1KTV4	3
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	4
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3 và 2.4) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của định mức);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 1 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(3) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 và 2.4 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 và 2.4 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

1.4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

1.7. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;	Bộ/huyện	1KTV6	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện	Bộ/huyện	1KTV6	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	1KTV6	1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.			
2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1
2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	1KTV6	11,25
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã:			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;	Bộ/huyện	KS3	7
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).	Bộ/huyện	1KS3	2
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/huyện	1KS3	3
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	9
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5
7	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	1KTV6	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tb} \times [1 + 0,04 \times (K_{sx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 2 tính cho 1 xã, khi tính mức cho cả huyện thì lấy mức tính cho 1 xã trên x số xã/huyện.

(3) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 2 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.7. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;	Bộ/tỉnh	1KS3	0,95
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	KS3	0,95
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/tỉnh	1KTV6	0,95
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Thừa/tỉnh	1KS3	11,4
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất đai quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến:			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);	Bộ/tỉnh	1KTV6	1,9
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	1KS3	9,5
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	1,9
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	1,9
4.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	2,85

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
5	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của tỉnh			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3,8
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	2,85
5.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1KS3	3,8
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	6,65
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2KS3	2,85
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KTV6	0,95

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) là mức tính cho tỉnh Thái Nguyên (đã điều chỉnh theo hệ số số lượng đơn vị hành chính cấp huyện (K_{slh}) thuộc tỉnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT).

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 3 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Chương II

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

- a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;
- b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;	Bộ/xã	1KTV4	1
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;	Bộ/xã	1KTV4	1
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;	Bộ/xã	1KTV4	2
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến;	Bộ/xã	1KTV4	2
1.5	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	1KTV4	1
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV6	1
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;	Bộ/xã	1KTV6	2
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;			
4.3.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	1
4.3.2	Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê:			
4.3.2.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	$\frac{15}{15}$
4.3.2.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	$\frac{7}{7}$
4.3.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	15
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
4.4.1	Chuyên vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoan vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1KS3	7,5
4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5
4.4.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2
4.4.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8
4.5	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	2
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6)	6
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV6	10
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	3

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 4 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1; 4.3.2.1; 4.3.2.3 và 4.4.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3.2 Bảng 4 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3.2 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.2 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.4.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				Công nhóm/ĐVT			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 5 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức).

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan; Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;	Bộ/huyện	1KS2	2

1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;			
1.2.1	Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/huyện	2KS2	2
1.2.2	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/huyện	2KS3	3
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/TT-BTNMT	Bộ/huyện	2KS3	1
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.			
2.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KS3	5
2.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai			
2.2.1	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa/huyện	1KS3	11,5
2.2.2	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa/huyện	1KS3	2
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/huyện	1KTV6	1
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;	Bộ/huyện	2KS3	10,5
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).	Bộ/huyện	2KS3	5
4.3	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.			

4.3.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	5
4.3.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	5
4.3.3	Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	2KS2	2
4.3.4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương			
4.3.4.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai	Bộ/huyện	2KS3	10
4.3.4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm	Bộ/huyện	2KS3	15
4.3.4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	5
5	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	15
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/huyện	2KTV6	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 6 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 6 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS4	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	10,00	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	4,00	4,00	4,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 7 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức).

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

1.5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;	Bộ/tỉnh	1KS3	4,8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;	Bộ/tỉnh	2KS3	2,88
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;	Bộ/tỉnh	2KS3	2,88
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	2KS3	9,6
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.	Thừa/tỉnh	1KS3	11,52
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	1KTV6	0,96
4	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.	Bộ/tỉnh	2KS3	9,6
5	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:			
5.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);	Bộ/tỉnh	1KS3	6,72
5.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	2KS3	24,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
6	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2KS3	14,40
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	45,12
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	1KS3	2	1,92

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 8 nêu trên là mức tính cho tỉnh Thái Nguyên đã xác định theo hệ số điều chỉnh số lượng đơn vị hành chính cấp huyện (K_{sth}) quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 8 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 9

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT	
				1/50000	1/100000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện				
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS4	9,00	11,00

2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5	40,00	48,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5	12,00	13,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 9 nêu trên tính cho tỉnh Thái Nguyên (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/50000, 1/100000 (tương ứng với quy mô diện tích từ 250.000 ha đến 500.000 ha) và có 09 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc). Khi tính thực tế thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{bt} \times K_{lt}$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động cần tính;
- M_{bt} là mức lao động của tỉnh Thái Nguyên;
- K_{lt} là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng a Phụ lục số III của định mức);

Chương III

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NGUỒN GỐC NÔNG, LÂM TRƯỜNG TẠI THÁI NGUYÊN

1. Nội dung: Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

2.2.2. Cấp huyện

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện.

2.2.3. Cấp tỉnh

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh.

2. Định mức

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Cấp xã			
1.1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	3,0
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/xã	1KS3	2,0
1.1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/xã	2KS3	5,0

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/DVT)
2	Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã	Bộ/xã	1KS3	1
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp và đất chưa sử dụng tại cấp xã.	Bộ/xã	1KS3	15
4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng;			
4.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	$\frac{0,2}{0,2}$
4.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích sử dụng đất	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	$\frac{7}{7}$
4.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	0,2
5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.			
5.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1KS3	0,1
5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5
5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2
5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/DVT)
6	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
6.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	18
6.2	Cấp huyện	Bộ/huyện		6
6.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		6
7	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
7.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	3
7.2	Cấp huyện	Bộ/huyện		1
7.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		1
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp	Bộ/nghiệp		
8.1	Cấp xã	Bộ/xã	1KS3	6
8.2	Cấp huyện	Bộ/huyện		2
8.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		2
9	In ấn, phát hành kết quả			
9.1	Cấp xã	Bộ/xã	1KS3	1
9.2	Cấp huyện	Bộ/huyện		1
9.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		1

Ghi chú:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 10.

(2) Định mức tại Bảng 10 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.

(3) Các bước công việc tại điểm 4.1 và 4.2 tại Bảng 10 là ngoại nghiệp còn lại là nội nghiệp.

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ VỀ ĐẤT KHU VỰC SẠT LỎ, BỒI ĐẤP TRONG 5 NĂM TẠI THÁI NGUYÊN

1. Đối tượng thực hiện

Kiểm kê toàn bộ diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích

bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

2. Mục đích thực hiện

- Xác định số lượng điểm sạt lở, bồi đắp, được điều tra thực địa và khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Diện tích tương ứng của từng điểm bị sạt lở, bồi đắp.

- Xác định rõ nguyên nhân, cần thiết thực hiện kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp.

3. Nội dung: Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua được rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, trong đó:

1.1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất sạt lở, bồi đắp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất diện tích đất sạt lở, bồi đắp.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích diện tích đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKS.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất sạt lở, bồi đắp.

2.2.2. Cấp huyện

- Rà soát, tổng hợp diện tích đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKS.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp huyện.

2.2.3. Cấp tỉnh

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối địa phương về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đất sạt lở, bồi đắp.

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL và Biểu số 02/KKS.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp tỉnh.

2. Định mức: Áp dụng bảng định mức kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Dụng cụ

Bảng 11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,50
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,85
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,85
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	4,85
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,80
9	USB 4GB	Cái	12	2,00
10	Điện năng	kW	36	6,98

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 12.

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các công việc tính cho khoanh đất	0,293
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 12 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

2. Thiết bị

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48
7	Điện năng	kW		146,94

3. Vật liệu

Bảng 14

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 11,13.

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**1. Dụng cụ**

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	60	43,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	43,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	43,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	10,75
5	Lưu điện	Cái	60	31,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,65
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	9,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,30
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	43,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,10
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	43,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	10,50
14	Điện năng	kW		145,70

2. Thiết bị

Bảng 16

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,60
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	34,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	10,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,60
6	Điện năng	KW		344,80

3. Vật liệu

Bảng 17

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,30
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**1. Dụng cụ**

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	67,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	67,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	67,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,75
5	Lưu điện	Cái	60	55,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,35
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,35
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	16,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	67,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	9,30

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,75
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	16,75
14	Điện năng	kW		151,60

2. Thiết bị

Bảng 19

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	55,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		510,80

3. Vật liệu

Bảng 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 huyện); khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp tỉnh.

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Dụng cụ

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	60	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,50
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	89,50
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,40
20	Điện năng	kW		53,70

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 22.

Bảng 22

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các nội dung công việc tính cho khanh đất	0,4
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 22 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtv}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

1.2. Thiết bị

Bảng 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00

2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		752,20

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 30 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 30 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

1.3. Vật liệu

Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 31 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 31 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

2.1. Dụng cụ

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00

6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kW		6,12	6,84	7,56	8,64

2.2. Thiết bị

Bảng 26

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		170,80	186,00	201,20	224,00

2.3. Vật liệu

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000

1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{lx}) quy định tại Bảng c Phụ lục số 1 kèm theo định mức này.

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Kiểm kê đất đai cấp huyện

1.1. Dụng cụ

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	60	171,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	171,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	171,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,75
5	Lưu điện	Cái	60	163,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,55
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,55

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	171,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	13,40
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	85,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	67,00
14	Điện năng	kW		339,76

1.2. Thiết bị

Bảng 29

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	171,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1.363,60

1.3. Vật liệu

Bảng 30

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_H = M_{tb} \times [1 + 0,04 \times (K_{stx} - 15)]$.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện**2.1. Dụng cụ**

Bảng 31

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	99,00	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	99,00	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	99,00	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99,00	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	99,00	118,00	139,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	99,00	118,00	139,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,97	3,54	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00	4,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00	4,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00	4,00
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	49,50	59,00	69,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	44,55	53,10	62,55
18	Điện năng	kW		95,9	115,08	138,09

2.2. Thiết bị

Bảng 32

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	99,00	118,00	139,00

2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	24,75	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		770,96	915,36	1.074,96

2.3. Vật liệu

Bảng 33

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)		
			1/5000	1/10000	1/25000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{th}) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo định mức này.

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

1. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1.1. Dụng cụ

Bảng 34

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tính)
1	Bàn làm việc	Cái	60	217,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	16,28
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	54,25
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	54,25
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	217,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	108,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80
14	Điện năng	kW		585,90

1.2. Thiết bị

Bảng 35

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tính)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00

2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	206,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	54,25
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.646,00

1.3. Vật liệu

Bảng 36

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thừa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_T = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slh} - 10)]$.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

2.1. Dụng cụ

Bảng 37

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Bàn làm việc	Cái	60	100,00	119,00	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	100,00	119,00	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	100,00	119,00	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	25,00	29,75	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	100,00	119,00	140,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	100,00	119,00	140,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	4,50	5,10	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00	5,00	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00	5,00	5,00
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,50	2,50	2,50
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)		
				1/25000	1/50000	1/100000
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50,00	59,50	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	45,00	53,55	63,00
18	Điện năng	kW		200,00	238,00	280,00

2.2. Thiết bị

Bảng 38

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Máy vi tính	Cái	0,40	100,00	119,00	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	25,00	29,75	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00	1,00	1,00
6	Điện năng	kW		783,20	927,60	1.087,20

2.3. Vật liệu

Bảng 39

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)		
			1/25000	1/50000	1/100000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30

2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; tỷ lệ 1/50000 với quy mô diện tích bằng 200.000 ha; tỷ lệ 1/100000 với quy mô diện tích bằng 500.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, được điều chỉnh hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tt}) quy định tại Bảng a Phụ lục số III kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh}) quy định tại Bảng b Phụ lục số III kèm theo định mức này.

Chương III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

I. Kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường tại tỉnh Thái Nguyên

1.1. Dụng cụ

Bảng 40

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	19,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,80
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50
14	Điện năng	kW		700,88

2.2. Thiết bị

Bảng 41

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tính)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	1,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	76,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	6,50
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,50
7	Điện năng	kW		1.020,00

2.3. Vật liệu

Bảng 42

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tính)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	5,00

Ghi chú: Phân bổ định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo bảng 43

Bảng 43

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Kiểm kê chuyên đề tại cấp xã	0,6
2	Kiểm kê chuyên đề tại cấp huyện	0,2
3	Kiểm kê chuyên đề tại cấp tỉnh	0,2

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, vật liệu, thiết bị theo nội dung công việc chi tính cho công việc có các đơn vị tính là cho “Bộ/xã, bộ/huyện và Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã”

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại mục 2 Bảng 43.

II. Kiểm kê đất đai chuyên đề đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm tại Thái Nguyên: Áp dụng định mức Kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường tại Thái Nguyên.

PHỤ LỤC SỐ I:
HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ
TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 50 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
5	Các phường thuộc quận	1,30

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
-----	--------------	-------------------------	-----------	----------------

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		$>100 - 120$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	$>120 - 300$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		$>300 - 400$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		$>400 - 500$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	$>500 - 1.000$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		$>1.000 - 2.000$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		$>2.000 - 3.000$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	$>3.000 - 5.000$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		$>5.000 - 20.000$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
		$>20.000 - 50.000$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		$> 50.000 - 150.000$	1,26 - 1,35	K_{tlx} của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

PHỤ LỤC SỐ II:
HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC HUYỆN VÀ HỆ SỐ
TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN

*(Kèm theo Quyết định số 50 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ($K_{tđh}$)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_{tđh}$	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số $K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,0
		$> 2.000 - 3.000$	1,01 - 1,15	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(3.000-2.000)) x (diện tích của huyện cần tính -2.000)
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(7.000-3.000)) x (diện tích của huyện cần tính -3.000)
		$> 7.000 - 10.000$	1,01 - 1,15	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7.000)) x (diện tích của huyện cần tính -7.000)
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(12.000-10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000)
3	1/25000	$> 12.000 - 20.000$	0,95 - 1,00	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(20.000-12.000)) x (diện tích của xã cần tính -12.000)
		$> 20.000 - 50.000$	1,01 - 1,15	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(50.000-20.000)) x (diện tích của xã cần tính -20.000)
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(100.000-50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)
		100.000 - 350.000	1,26- 1,35	$K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,26+((1,35- 1,26)/(350.000-100.000)) x (diện tích của xã cần tính -100.000)

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1+(0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} -15))$
2	16 - 20	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính = $1,01+((1,06-1,01)/(20- 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} -16)$
3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính = $1,07+((1,11-1,07)/(30- 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} -21)$
4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính = $1,12+((1,15-1,12)/(40- 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} -31)$
5	41 -50	1,16 - 1,18	K_{sx} của huyện cần tính = $1,16+((1,18-1,16)/(50- 41)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} -41)$

PHỤ LỤC SỐ III:
HỆ SỐ THEO TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 50 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlt}	Công thức tính
1	1/50000	$> 250.000 - \leq 350.000$	1,11 - 1,25	K_{tlt} của tỉnh cần tính = $1,11 + ((1,25 - 1,11) / (350.000 - 250.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 250.000)$
3	1/100000	$> 350.000 - 500.000$	0,95 - 1,00	K_{tlt} của tỉnh cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (500.000 - 350.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 350.000)$

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý sử dụng hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên
địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch Điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của
Chính phủ về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của
Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn
vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên tại
Tờ trình số 4533/TTr-KHĐT ngày 21 tháng 10 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý sử dụng hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/11/2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Huy Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý sử dụng hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Quyết định số 51 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm
2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về nội dung cập nhật thông tin, dữ liệu, quản lý, sử dụng; trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị trong quá trình cập nhật thông tin, quản lý sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu về các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; việc kết nối, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong nội bộ tỉnh và giữa hệ thống thông tin của tỉnh.

b) Quy chế này không áp dụng đối với việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan, đơn vị; các cá nhân có liên quan tham gia quản lý, khai thác sử dụng hệ thống phần mềm.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. Cơ sở dữ liệu về dự án đầu tư là một hệ thống thông tin chứa các dữ liệu liên quan đến các dự án đầu tư, bao gồm thông tin về chủ đầu tư, quy mô dự án, địa điểm thực hiện, nguồn vốn, tiến độ triển khai, hiệu quả kinh tế - xã hội, cùng các dữ liệu pháp lý khác liên quan đến dự án. Cơ sở dữ liệu này được xây dựng nhằm mục đích theo dõi, đánh giá và quản lý các dự án đầu tư.

2. Hệ thống thông tin các dự án đầu tư là một hệ thống được thiết kế để thu thập, lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin về các dự án đầu tư một cách có hệ thống. Hệ thống này giúp quản lý thông tin liên quan đến các dự án đầu tư từ giai đoạn đề xuất chủ trương, lập quy hoạch đến khi hoàn thành.

3. Tài khoản người dùng (User Account): Mỗi Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố được cấp một tên riêng không trùng lặp (User name) và mật khẩu (password) để có quyền truy cập hệ thống và sử dụng.

4. Cơ sở dữ liệu (database): là tập hợp các dữ liệu được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

5. Phần mềm ứng dụng: là phần mềm được phát triển và cài đặt trên một môi trường nhất định, nhằm thực hiện những công việc, những tác nghiệp cụ thể.

6. Địa chỉ truy cập Hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

<http://csdladautu.thainguyen.gov.vn/>

<http://bandoxuctiendautu.thainguyen.gov.vn/>

Điều 3. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin hoặc cản trở quá trình vận hành, duy trì ổn định, liên tục hệ thống ứng dụng CNTT, CSDL chuyên ngành, CSDL dùng chung của tỉnh.

2. Truy cập bất hợp pháp để thực hiện hành vi làm sai lệch, thay đổi, xóa, hủy dữ liệu hoặc sử dụng vào mục đích khác trên hệ thống phần mềm quản lý các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các hành vi quy định tại Điều 8 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP .

Chương II

TRÁCH NHIỆM KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc sử dụng phần mềm quản lý dự án

1. Tổ chức thực hiện đúng Quy chế này và các quy định khác có liên quan. Thường xuyên cập nhật các thông tin có liên quan đến dự án đầu tư vào hệ thống thông tin các dự án đầu tư. Thông tin cập nhật phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước UBND tỉnh về các thông tin dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý, phụ trách của cơ quan, đơn vị được cập nhật trên hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Sử dụng hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư để theo dõi, nắm bắt, cập nhật thông tin, tiến độ liên quan đến các dự án, kịp thời tham mưu, đề xuất tháo gỡ khó khăn, đôn đốc các nhà đầu tư thực hiện dự án đảm bảo tiến độ, hiệu quả dự án; thực hiện quy trình thu hồi, chấm dứt hoạt động dự án đối với các dự án chậm tiến độ, vi phạm pháp luật; cập nhật quy hoạch, điều chỉnh hoặc đề xuất điều chỉnh quy hoạch, thu hút đầu tư theo quy hoạch.

3. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bố trí, phân công cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ thực hiện cập nhật các nội dung, thông tin, dữ liệu thuộc đơn vị mình phụ trách.

4. Hàng quý, tổng hợp báo cáo kết quả cập nhật các cơ sở, dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý, phụ trách của cơ quan, đơn vị gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất trước ngày cuối tháng của tháng liền kề quý tiếp theo để tổng hợp.

Điều 5. Quản lý tài khoản trên Hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Tài khoản đăng nhập Hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư; các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố: Mỗi đơn vị được cấp một tài khoản tham gia Hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Đăng nhập Hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ được quy định tại Điều 2 bằng tài khoản do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp; phải thay đổi mật khẩu đăng nhập trong lần đăng nhập đầu tiên, không được sử dụng mật khẩu mặc định để sử dụng.

- Tên đăng nhập: Nhập tên đăng nhập vào hệ thống do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

- Mật khẩu: Nhập mật khẩu đăng nhập của đơn vị.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý, sử dụng tài khoản phần mềm để quản lý, theo dõi, tổng hợp tình hình các dự án đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh.

3. Các cơ quan sở, ban, ngành, địa phương giao cho 01 cán bộ quản lý, sử dụng tài khoản phần mềm để quản lý, theo dõi, cập nhật báo cáo dự án đầu tư trong phạm vi ngành mình, địa phương mình quản lý.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài khoản chịu trách nhiệm bảo quản, giữ bảo mật tài khoản được cấp; không được chia sẻ cho người khác dưới bất cứ hình thức nào.

5. Trường hợp có sự thay đổi người quản lý, sử dụng tài khoản, cơ quan, người có thẩm quyền phải có văn bản bản giao người quản lý, sử dụng tài khoản. Đồng thời, người được giao quản lý, sử dụng thực hiện thay đổi mật khẩu của tài khoản đó. Danh sách cán bộ sử dụng Hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*họ và tên, chức vụ, bộ phận công tác, điện thoại, địa chỉ thư điện tử*) gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp theo dõi, quản lý.

6. Ít nhất 6 tháng phải thay đổi mật khẩu 01 lần (mật khẩu tối thiểu là 8 ký tự) để tăng cường độ bảo mật; chịu trách nhiệm về sự cố xảy ra nếu liên quan đến thông tin truy cập trên cơ sở dữ liệu.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thêm mới, sửa, đóng, xóa tài khoản tham gia Hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đối với tài khoản đã có tương tác và phát sinh dữ liệu trên hệ thống phần mềm thì không được xóa tài khoản, chỉ được sửa thông tin hoặc đóng tài khoản. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu thêm mới, sửa đổi, đóng, xóa tài khoản phải có văn bản đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện.

Điều 6. Trách nhiệm của các cán bộ, công chức tham gia quản lý, sử dụng hệ thống thông tin các dự án đầu tư

1. Các cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ cập nhật, quản lý, sử dụng hệ thống thông tin các dự án đầu tư, chịu hoàn toàn trách nhiệm về quản lý, sử dụng, bảo mật tài khoản đăng nhập theo các quy định có liên quan.

2. Trước ngày mùng 10 hàng tháng thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư (*trong và ngoài ngân sách*) thuộc địa bàn, các lĩnh vực đơn vị mình quản lý, phụ trách.

Điều 7. Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị quản lý, sử dụng hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh về quản lý, sử dụng phần mềm; xây dựng kế hoạch phát triển hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật liên quan đến công tác triển khai, nhân rộng phần mềm; trách nhiệm kiểm tra, rà soát tiến độ thực hiện của các cơ quan/ đơn vị trong việc triển khai, thực hiện cập nhật thông tin theo quy định.

b) Thực hiện việc cấp phát, thu hồi, sửa đổi, bổ sung tài khoản và phân quyền sử dụng hệ thống thông tin quản lý dự án; điều chỉnh, bổ sung, nâng cấp hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý dự án (nếu có).

c) Tổ chức hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong việc sử dụng hệ thống thông tin quản lý dự án, đảm bảo đúng quy trình, mục đích, hiệu quả; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đảm bảo vận hành hệ thống thông suốt, an toàn, bảo mật.

d) Thực hiện cập nhật các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đầu tư, đầu tư công đối với các dự án đầu tư (*các văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư*); các văn bản thuộc lĩnh vực đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư.

đ) Theo dõi thông tin, tình hình cập nhật tiến độ các dự án đầu tư trên hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư; đôn đốc các đơn vị, địa phương chậm cập nhật tình hình; định kỳ báo cáo UBND tỉnh.

e) Xây dựng kinh phí duy trì hoạt động, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm trong dự toán hoạt động thường xuyên của Sở. Hàng năm trình UBND tỉnh thông qua Sở Tài chính.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông thuộc Sở, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đảm bảo vận hành hệ thống thông suốt, an toàn, bảo mật.

b) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư trong và ngoài ngân sách liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông,... do Sở phụ trách.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán do Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, căn cứ tiêu chuẩn, định mức hiện hành và khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét nguồn kinh phí chi thường xuyên cho đơn vị thực hiện nhiệm vụ phù hợp với phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành.

4. Cục Thuế Thái Nguyên

Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính về thuế, tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách đối với các dự án, các chủ đầu tư dự án ngoài ngân sách.

5. Sở Xây dựng

Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính về lĩnh vực quy hoạch (quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh), lĩnh vực xây dựng đối với các dự án đầu tư trong và ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Xây dựng.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính về đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên đối với các dự án đầu tư trong và ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi đối với các dự án đầu tư trong và ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do Sở, các đơn vị thuộc Sở làm chủ đầu tư, quản lý.

8. Sở Giao thông Vận tải

a) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính về lĩnh vực giao thông, vận tải đối với các dự án đầu tư trong và ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Giao thông Vận tải.

b) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do Sở quản lý.

9. Sở Công Thương

Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính về lĩnh vực ngành công thương quản lý, việc thành lập cụm công nghiệp, tình hình thực hiện các dự án hạ tầng cụm công nghiệp.

10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính về văn hóa, di tích đối với các dự án đầu tư trong và ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Văn hóa Thể thao và Du lịch.

b) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do Sở quản lý.

11. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

a) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính về lao động, thương binh, xã hội đối với các dự án, các chủ đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quản lý của ngành.

b) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do Sở quản lý.

12. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính về lĩnh vực khoa học, công nghệ đối với các dự án đầu tư trong và ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền quản lý của ngành.

b) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do Sở quản lý.

13. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên

a) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính về quy hoạch, đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng, nghĩa vụ tài chính, lao động, ... của các dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, các dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

b) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do Ban quản lý.

14. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng tỉnh.

Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do Ban quản lý.

15. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh.

Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do Ban quản lý.

16. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh

Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do Ban quản lý.

17. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

a) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, dữ liệu, các văn bản có liên quan đến thủ tục hành chính của các dự án đầu tư (trong và ngoài ngân sách) liên quan đến lĩnh vực quốc phòng (*trừ các tài liệu mật theo quy định*).

b) Thực hiện cập nhật các thông tin, dữ liệu liên quan đến các dự án đầu tư công (*trừ các dự án theo quy định bảo vệ bí mật nhà nước*) do đơn vị được giao làm Chủ đầu tư.

18. Công an tỉnh

a) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, dữ liệu, các văn bản có liên quan đến thủ tục hành chính của các dự án đầu tư (trong và ngoài ngân sách) liên quan đến lĩnh vực an ninh (*trừ các tài liệu mật theo quy định*).

b) Thực hiện cập nhật các thông tin, dữ liệu liên quan đến các dự án đầu tư công (*trừ các dự án theo quy định bảo vệ bí mật nhà nước*) do đơn vị được giao làm Chủ đầu tư.

19. UBND các huyện, thành phố

a) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các thủ tục hành chính của các dự án đầu tư liên quan đến các lĩnh vực quy hoạch (quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện), đất đai, xây dựng, giải phóng mặt bằng, môi trường, lao động, nghĩa vụ tài chính, vị trí thực hiện,... đối với các dự án đầu tư trong và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện, thành phố quản lý.

b) Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do huyện, thành phố quản lý.

c) Cung cấp, cập nhật hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch xây dựng (văn bản phê duyệt, bản đồ quy hoạch) trên địa bàn quản lý cho Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật hệ thống thông tin quản lý dự án.

20. Các chủ đầu tư dự án đầu tư công khác

Thực hiện cập nhật, bổ sung các thông tin, các văn bản có liên quan đến các dự án đầu tư công do đơn vị quản lý.

Chương III

KẾT NỐI THÔNG TIN

Điều 8. Kết nối, liên thông giữa các hệ thống thông tin

1. Việc kết nối, liên thông giữa các phần mềm, ứng dụng dùng chung với hệ thống thông tin của các Bộ, ngành trung ương thông qua Trục kết nối liên thông quốc gia đảm bảo phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

2. Việc kết nối, liên thông giữa các phần mềm, ứng dụng dùng chung với các hệ thống, phần mềm, ứng dụng chuyên ngành được kết nối thông qua Hệ thống chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP) tỉnh, đảm bảo phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thái Nguyên.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn, triển khai, theo dõi, kiểm tra đánh giá việc thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng áp dụng của Quy chế có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này trong phạm vi quản lý của mình (trừ trường hợp đặc biệt có yêu cầu riêng của cơ quan trực thuộc cấp trên).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (*thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư*) xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52 /2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng
Phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”
tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2024 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

*Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của
Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng
danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn
tiêu biểu”;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24/02/2024 của Bộ trưởng Bộ
Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số
98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 797/TTr-SNV ngày
01 tháng 11 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thi đua, khen thưởng Phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2024 - 2030.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng ban Ban Chỉ đạo Phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các

sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Huy Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Thi đua, khen thưởng Phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng
đời sống văn hóa” tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2024 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 52 /2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về thi đua, khen thưởng Phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh Thái Nguyên (gọi chung là Phong trào thi đua), bao gồm: Đối tượng áp dụng; mục tiêu thi đua; nội dung thi đua; tổ chức phong trào thi đua; hình thức, cơ cấu, số lượng khen thưởng; tiêu chuẩn khen thưởng; thủ tục, hồ sơ, thời gian đề nghị khen thưởng; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình; thôn, làng, bản và tương đương (gọi chung là thôn); tổ dân phố, khu phố và tương đương (gọi chung là tổ dân phố); xã, phường, thị trấn được xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” theo quy định của tỉnh Thái Nguyên; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tham gia Phong trào thi đua.

b) Các cá nhân trực tiếp tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Phong trào thi đua.

Điều 2. Mục tiêu thi đua

1. Phát triển Phong trào thi đua có chiều sâu, chất lượng, hiệu quả, thiết thực; tạo chuyển biến tích cực trong xây dựng, phát triển con người Thái Nguyên toàn diện và góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; đề văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực, khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, bảo đảm sự phát triển bền vững, hội nhập quốc tế và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Gắn kết và phát huy vai trò của Phong trào thi đua với phát triển văn hóa nông thôn; xây dựng nông thôn mới; xây dựng nếp sống văn minh đô thị; huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng thôn, tổ dân phố kiểu mẫu, xây dựng nếp sống văn hóa... góp phần thực hiện các tiêu chí về nông thôn mới và đô thị văn minh. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa việc xây dựng các thiết chế văn hóa và hoạt động văn hóa, thể thao ở cơ sở; góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội và phát triển văn hóa, con người Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc và Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030.

Điều 3. Nội dung thi đua

1. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh

a) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các cơ quan đảng, Nhà nước, đoàn thể, gia đình, nhà trường, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư; thực hiện nghiêm quy chế dân chủ, các quy định đối với cán bộ, đảng viên; phát huy tính gương mẫu, tự giác, tuân thủ pháp luật của tập thể, cá nhân.

b) Xây dựng môi trường văn hóa trên không gian mạng, xây dựng các nội dung lành mạnh, tích cực, phù hợp với thuần phong mỹ tục.

c) Xây dựng đời sống văn hóa vui tươi, an toàn ở địa bàn dân cư; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đoàn kết, dân chủ; xây dựng nếp sống tiên bộ, văn minh.

d) Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, để gia đình thực sự là nơi nuôi dưỡng, hình thành nhân cách, đạo đức trong sáng.

đ) Xây dựng môi trường văn hóa học đường, để mỗi trường học thực sự là môi trường giáo dục, rèn luyện về tri thức, lý tưởng, phẩm chất và lối sống văn hóa, hoàn thiện nhân cách con người trong thời đại mới.

e) Gìn giữ, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa.

g) Phát triển đa dạng các loại hình, câu lạc bộ về văn hóa, thể thao cơ sở. Duy trì, phát triển và đổi mới nội dung các liên hoan, hội thi, hội diễn văn hóa, văn nghệ, dân ca, dân vũ các dân tộc, phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

h) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động thực hiện nếp sống văn minh; phát huy tinh thần trách nhiệm và vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, xóa bỏ các tập quán lạc hậu, không phù hợp.

2. Tiếp tục đẩy mạnh Phong trào xây dựng gia đình văn hóa; thôn, tổ dân phố văn hóa; xã, phường, thị trấn tiêu biểu

a) Nâng cao nhận thức và ý thức tự nguyện, tự giác của các gia đình trong xây dựng gia đình văn hóa; ý thức trách nhiệm của người dân và năng lực tự quản cộng đồng ở thôn, tổ dân phố trong quá trình xây dựng, giữ vững danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”; trách nhiệm của Nhân dân, các cơ quan, tổ chức tại địa phương trong quá trình xây dựng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”. Nâng cao hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” ở khu dân cư gắn với việc xây dựng “Xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em”.

b) Vận động Nhân dân, tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở gắn với nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

c) Nâng cao tinh thần tương thân, tương ái; giữ gìn khu phố sạch sẽ, văn minh; chăm lo đời sống tinh thần cho người dân trên địa bàn; thực hiện tốt, có hiệu quả các hoạt động bảo vệ môi trường.

d) Giáo dục, tuyên truyền các vấn đề về hôn nhân cho thanh niên trước khi lập gia đình, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

đ) Thực hiện nghiêm quy định xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”, “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” bảo đảm khách quan, công bằng, chính xác và công khai.

e) Phát huy vai trò Ban Công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố trong việc tuyên truyền, vận động, giám sát việc bình xét và công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

g) Tiếp tục phát huy hiệu quả công tác tổ chức “Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc”, nhất là ở địa bàn khu dân cư, gắn với “Tuần lễ Di sản văn hóa Việt Nam” (18/11 - 23/11) hằng năm; chú trọng việc bảo tồn, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trong tổ chức ngày hội.

3. Xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa

a) Nâng cao chất lượng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã đạt chuẩn văn hóa. Xây dựng và triển khai thực hiện tốt các nội dung tiêu chí xây dựng đời sống văn hóa phù hợp với tính chất, đặc điểm từng loại hình cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Gắn việc xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa với việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và Quy chế văn hóa công sở.

b) Đẩy mạnh việc triển khai xây dựng văn hóa doanh nghiệp, phát huy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo, xây dựng đội ngũ doanh nhân giỏi, kinh doanh đúng pháp luật, đóng góp có trách nhiệm cho cộng đồng và xã hội.

c) Triển khai và tổ chức thực hiện kịp thời, hiệu quả công tác xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Điều 4. Tổ chức phong trào thi đua

1. Xác định mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nội dung và tiêu chí, thời gian, kế hoạch, biện pháp tổ chức Phong trào thi đua giai đoạn 2024 - 2030.

2. Phát động, triển khai, thực hiện Phong trào thi đua; tuyên truyền ý nghĩa của phong trào thi đua, phát huy tính chủ động, tích cực, tự giác của cá nhân, tập thể, hộ gia đình tham gia thi đua.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Phong trào thi đua.

4. Tuyên truyền, phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng điển hình tiên tiến.

5. Sơ kết, tổng kết và khen thưởng.

Điều 5. Hình thức, cơ cấu, số lượng khen thưởng cấp tỉnh

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”

Cơ cấu, số lượng: Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh” tặng cho 01 tập thể khi tổng kết Phong trào thi đua.

2. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Cơ cấu, số lượng khen thưởng sơ kết

Hộ gia đình: 20; thôn, tổ dân phố: 15; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp: 10; xã, phường, thị trấn: 10; cá nhân: 10.

b) Cơ cấu, số lượng khen thưởng tổng kết

Hộ gia đình: 30; thôn, tổ dân phố: 20; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp: 15; xã, phường, thị trấn: 15; cá nhân: 15.

Điều 6. Tiêu chuẩn danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”

1. Là tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, đạt tiêu chuẩn tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 7 Quy định này, tiêu biểu dẫn đầu Phong trào thi đua.

2. Có cách làm hay, sáng tạo áp dụng hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ được giao trong Phong trào thi đua.

3. Hoàn thành vượt các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong Phong trào thi đua.

Điều 7. Tiêu chuẩn khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen cho “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” và các cá nhân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Tiêu chuẩn khen đối với “Gia đình văn hóa”

a) Có thành tích tiêu biểu, xuất sắc được bình xét trong Phong trào thi đua của huyện, thành phố, thị xã.

b) Tích cực tham gia các phong trào thi đua lao động, sản xuất, học tập, bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội của địa phương.

c) Thực hiện tốt Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình; gia đình hòa thuận, hạnh phúc không có bạo lực gia đình, thường xuyên gắn bó, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ cộng đồng.

d) Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tặng Giấy khen “Gia đình văn hóa”.

2. Tiêu chuẩn khen đối với “Thôn, tổ dân phố văn hóa”

a) Có thành tích tiêu biểu, xuất sắc được bình xét trong phong trào.

b) Là đơn vị tiêu biểu của huyện, thành phố, thị xã trong phát triển kinh tế và xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp; thực hiện tốt công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình; nhà ở, khu dân cư, các công trình công cộng, nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch và tiêu chuẩn nông thôn mới, đô thị văn minh; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương; tinh thần đoàn kết và giúp đỡ nhau trong cộng đồng.

c) Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tặng Giấy khen “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

3. Tiêu chuẩn khen đối với “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”

a) Có thành tích tiêu biểu, xuất sắc được bình xét trong phong trào.

b) Là đơn vị tiêu biểu của huyện, thực hiện tốt các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được giao; đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển; đời sống văn hóa, tinh thần lành mạnh, phong phú; môi trường an toàn, thân thiện, cảnh quan sạch đẹp.

c) Đã được tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

4. Tiêu chuẩn khen đối với “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa”

a) Có thành tích tiêu biểu, xuất sắc được bình xét trong phong trào.

b) Các doanh nghiệp hoạt động ổn định và phát triển; các cơ quan, đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp duy trì thực hiện gương mẫu nếp sống văn minh, môi trường văn hóa doanh nghiệp; có nhiều hoạt động thường xuyên và hiệu quả nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của người lao động; không có cán bộ và nhân viên, người lao động vi phạm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

c) Đã được công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa giai đoạn 02 năm, 05 năm.

5. Tiêu chuẩn khen đối với cá nhân

a) Có thành tích xuất sắc trong công tác tham mưu, chỉ đạo, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trong Phong trào thi đua, có tác dụng nêu gương trong phạm vi toàn tỉnh.

b) Có cách làm hay, sáng tạo trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện; có sáng kiến, giải pháp áp dụng hiệu quả trong Phong trào thi đua.

Điều 8. Khen thưởng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Giấy khen đối với gia đình

Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định việc xét tặng Giấy khen cho các gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”. Số lượng khen thưởng không vượt quá 10% trong tổng số gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” 3 năm liên tục.

2. Giấy khen đối với thôn, tổ dân phố

Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định việc xét tặng Giấy khen cho các thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”. Số lượng khen thưởng không vượt quá 10% trong tổng số thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” 5 năm liên tục.

Điều 9. Thủ tục, hồ sơ, thời gian đề nghị khen thưởng cấp tỉnh

1. Thủ tục, số lượng hồ sơ thực hiện theo Luật Thi đua, khen thưởng, bảo đảm yêu cầu của công tác thẩm định và lưu trữ hồ sơ ở các cấp.

2. Thời gian đề nghị khen thưởng

Thực hiện sơ kết Phong trào thi đua sau khi kết thúc năm 2026; tổng kết Phong trào thi đua sau khi kết thúc năm 2030.

3. Cách thức thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nộp hồ sơ đề nghị khen thưởng, nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc phương thức điện tử.

4. Thời hạn giải quyết:

a) 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định khen thưởng, trả kết quả điện tử.

b) 10 ngày làm việc từ ngày có Quyết định khen thưởng, Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) cấp phát hiện vật khen thưởng theo quy định.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực Phong trào thi đua, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Phong trào thi đua; phổ biến, tuyên truyền sâu rộng đến các tổ chức, cá nhân nhằm thực hiện tốt quy định này.

b) Kiểm tra việc thực hiện các Phong trào thi đua tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến cấp tỉnh.

d) Tổ chức đánh giá thi đua, xét khen thưởng sơ kết, tổng kết; phối hợp với Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh), các cơ quan, đơn vị và địa phương lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng theo quy định.

đ) Đánh giá kết quả thực hiện Phong trào thi đua hằng năm, sơ kết, tổng kết, gửi báo cáo về Sở Nội vụ trước ngày 25/11 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, thẩm định hồ sơ, xét chọn, tổng hợp và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng theo quy định.

3. Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đối với Phong trào thi đua; chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác trong Phong trào thi đua và các nhiệm vụ khác được phân công theo quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể khác trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phối hợp, thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên; tham gia với các cơ quan chức năng có liên quan phát động, triển khai tuyên truyền, động viên đoàn viên, hội viên, các tầng lớp nhân dân tham gia Phong trào thi đua.

b) Giám sát việc thực hiện; kịp thời phản ánh, đề xuất các giải pháp để thực hiện Phong trào thi đua.

5. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan truyền thông đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát hiện, biểu dương điển hình tiên tiến trong Phong trào thi đua.

6. Đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh xây dựng kế hoạch và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định này tới các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phối hợp lựa chọn “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”; “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” đề nghị khen thưởng.

7. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức phát động, nhân rộng điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua; chủ động phát hiện, lựa chọn các tập thể có thành tích tiêu biểu trong phạm vi quản lý của mình và chịu trách nhiệm về thành tích của đối tượng đề nghị khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng theo quy định của pháp luật.

8. Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên, Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh tổ chức tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa, mô hình mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả, điển hình tiên tiến trong Phong trào thi đua.

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung chưa phù hợp, các sở, ngành, địa phương, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>